

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 23/10/2018

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

oanhvt@moit.gov.vn;

linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương

mại, Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin

liên hệ theo số điện thoại

và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

56/GP- XBBT

ngày 28/08/2018

TÌNH HÌNH CHUNG.....	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường cao su trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Ấn Độ.....	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	6
1. Thị trường cà phê thế giới.....	6
2. Giá cà phê trong nước tăng.....	7
3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê 15 ngày đầu tháng 10/2018 tăng mạnh..	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Hàn Quốc 9 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	8
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU.....	10
1. Thị trường hạt điều thế giới.....	10
2. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều 15 ngày đầu tháng 10/2018 tăng nhẹ..	10
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hoa Kỳ 8 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	12
THỊ TRƯỜNG CHÈ.....	14
1. Thị trường thế giới.....	14
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	14
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Anh và thị phần của Việt Nam.....	14
THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN.....	17
1. Thị trường thế giới.....	17
2. Thị trường trong nước.....	17
3. Tình hình xuất khẩu.....	18
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN.....	21
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	21
2. Thị trường trong nước.....	22
3. Tình hình xuất, nhập khẩu thủy sản.....	23
3. Nhập khẩu tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng ..	23
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ.....	25
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	25
2. Thị trường trong nước.....	25
2. Tình hình xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	25
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Nhật Bản và thị phần của Việt Nam.....	26
TIN CHÍNH SÁCH.....	29
Bộ Công Thương quy định chi tiết về kinh doanh xuất khẩu gạo.....	29
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn triển khai Chương trình SIMP.....	30
Úc thông báo kiểm soát nhập khẩu đối với việc xử lý carbon monoxide trong cá ngừ và cá chêm.....	31

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 10/2018, giá cao su trên thị trường thế giới giảm. Nhập khẩu cao su của Trung Quốc tháng 9/2018 giảm.
- Cà phê: Giá cà phê trên thị trường thế giới tăng mạnh.
- Hạt điều: Giá hạt điều toàn cầu 10 ngày giữa tháng 10/2018 ổn định so với đầu tháng.
- Chè: Trong 8 tháng năm 2018, sản lượng và xuất khẩu chè của Sri Lanka giảm.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Hiệp hội Tinh bột sắn Thái Lan tăng giá chào xuất khẩu tinh bột sắn 10 USD/tấn.
- Thủy sản: Sản lượng tôm tại bang Texas, Hoa Kỳ giảm 20-25%. Xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Hoa Kỳ có thể tăng 15 – 20% trong năm 2018 nhờ đồng Rupee giảm giá so với đồng USD. Ngành tôm Ê-cu-a-đo đang nỗ lực tạo sự khác biệt để nâng cao khả năng cạnh tranh.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a giảm 5,7% trong 8 tháng đầu năm 2018.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá xuất khẩu cao su trung bình 15 ngày đầu tháng 10/2018 tăng nhẹ so với 15 ngày trước đó.
- Cà phê: Giá cà phê trong 10 ngày giữa tháng 10/2018 tăng từ 2,2 % đến 3,7% so với 10 ngày trước đó.
- Hạt điều: Tháng 9/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường tăng so với tháng trước.
- Chè: Xuất khẩu chè của Việt Nam giảm cả về lượng và trị giá. Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Anh giảm.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Tháng 9/2018, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn tăng mạnh so với tháng trước.
- Thủy sản: Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 52,6% trong 8 tháng năm 2017, lên 56,3% trong 8 tháng năm 2018.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tính đến hết ngày 15/10/2018 tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2017.



- Trong 10 ngày giữa tháng 10/2018, giá cao su trên thị trường thế giới giảm.
- Nhập khẩu cao su của Trung Quốc tháng 9/2018 giảm.
- ANRPC hạ dự đoán sản lượng cao su tự nhiên thế giới năm 2018.
- Giá xuất khẩu cao su trung bình 15 ngày đầu tháng 10/2018 tăng nhẹ so với 15 ngày trước đó.

1. Thị trường thế giới

Trong 10 ngày giữa tháng 10/2018, giá cao su trên thị trường thế giới giảm, Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 19/10/2018 giao kỳ hạn tháng 11 ở mức 151,7 Yên/kg (tương đương 1,35 USD/kg), giảm 5,8% so với 10 ngày trước đó.

+ Giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2018 tại sàn Thượng Hải (SHFE) cũng trong xu hướng giảm, ngày 19/10/2018 giao dịch ở mức 10.605 NDT/tấn (tương đương 1.528,6 USD/tấn), giảm 3,6% so với 10 ngày trước đó.

+ Tại Thái Lan, ngày 19/10/2018, giá cao su RSS 3 cũng giảm nhẹ, chào bán ở mức 47,1 Baht/kg (tương đương 1,44 USD/kg), giảm 0,6% so với 10 ngày trước đó.

Trung Quốc: Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng năm 2018 nước này nhập khẩu 5,12 triệu tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trị giá 8,37 tỷ USD, tăng 0,2% về lượng, nhưng giảm 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính riêng tháng 9/2018, Trung Quốc nhập khẩu 607 nghìn tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, với trị giá 937,4 triệu USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với tháng 8/2018; giảm 8% về lượng và giảm 17,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Ma-lai-xi-a: Sản lượng cao su tự nhiên Ma-lai-xi-a tăng mạnh trong tháng 8/2018, tăng 11,4% so với tháng 7/2018, lên 62.862 tấn; so với cùng kỳ năm 2017 tăng 2,9%. Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 8/2018 lên tới 57.670 tấn, tăng 2,1% so với tháng 7/2018 và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc (chiếm 52,1%), Đức (chiếm 13%), Iran (chiếm 5,5%), Phần Lan (chiếm 3,1%) và Hàn Quốc (chiếm 3,3%). Trong tháng 8/2018, Ma-lai-xi-a

THỊ TRƯỜNG CAO SU

nhập khẩu 77.246 tấn cao su tự nhiên, tăng 4,1% so với tháng 7/2018 nhưng giảm 10,2% so với cùng kỳ năm 2017. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 8/2018 lại giảm 3,2% so với tháng 7/2018, xuống còn 42.755 tấn và so với cùng kỳ năm 2017 tăng 2,3%. Cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp găng tay cao su với mức tiêu thụ 31.930 tấn, chiếm 74,7% tổng lượng tiêu thụ cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a. Dự trữ cao su tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 8/2018 đạt 185.670 tấn, tăng 0,03% so với tháng 7/2018 và tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2017.

- Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), giá cao su thấp, mưa lớn bất thường và lũ lụt ở một số nước sản xuất cao su sẽ ảnh hưởng đến sản lượng cao su trong năm 2018. ANRPC hạ dự đoán sản lượng cao su tự nhiên thế giới năm 2018 xuống còn 13.917 triệu tấn, so với 14.040 triệu tấn trong dự báo trước đó. Trong đó, sản lượng cao su của Ma-lai-xi-a, Ấn Độ và Phi-lip-pin được dự báo giảm lần lượt là 100.000 tấn, 20.000 tấn và 3.000 tấn. Giá thấp và điều kiện thời tiết không thuận lợi khiến người trồng cao su giảm khai thác, khiến sản lượng của Việt Nam giảm khoảng 18,1%; Ma-lai-xi-a giảm 22,7% và Sri Lan-ka giảm 9,3%.

2. Thị trường cao su trong nước

Trong 10 ngày giữa tháng 10/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh ở mức thấp. Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ tạp và mủ nước giảm nhẹ, giảm 3 đ/độ TSC so với 10 ngày trước đó, hiện giao dịch ở mức 247 đ/độ TSC đối với mủ tạp và 257 đ/độ TSC đối với mủ nước.

Giá cao su trong nước thời gian tới nhiều khả năng sẽ tiếp tục giảm bởi căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc và tồn kho cao su vẫn ở mức cao. Các doanh nghiệp xuất khẩu cao su của Việt Nam có thể sẽ phải đối mặt với khó khăn do nhu cầu từ Trung Quốc giảm.

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 10/2018, lượng cao su xuất khẩu đạt 91,92 nghìn tấn, trị giá 119,02 triệu USD, tăng 21,8% về lượng và tăng 22% về trị giá so với 15 ngày trước đó; tăng 95,3% về lượng và tăng 61% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 10/2017. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2018, lượng cao su xuất khẩu đạt 1,12 triệu tấn, trị giá đạt 1,54 tỷ USD, tăng 12,4% về lượng, nhưng vẫn giảm 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Giá xuất khẩu cao su trung bình 15 ngày đầu tháng 10/2018 ở mức 1.295 USD/tấn, tăng 0,1% so với mức giá xuất khẩu trung bình 15 ngày trước đó, nhưng giảm 17,6% so với mức giá xuất khẩu trung bình 15 ngày đầu tháng 10/2017. Lũy kế đến ngày 15/10/2018, giá xuất khẩu cao su trung bình ở mức 1.374 USD/tấn, thấp hơn 18,8% so với mức giá xuất khẩu trung bình cùng kỳ năm 2017.

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Ấn Độ

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong tháng 8/2018 Ấn Độ nhập khẩu 103,54 nghìn tấn cao su, trị giá 205,7 triệu USD, tăng 19,6% về lượng và tăng 24,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017; lũy kế 8 tháng năm 2018 Ấn Độ nhập khẩu 739,74 nghìn tấn cao su, trị giá 1,39 tỷ USD, tăng 30,1% về lượng và tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 8 tháng năm 2018, Ấn Độ tăng cường nhập khẩu cao su từ các thị trường chính, trong đó cũng tăng nhập khẩu từ Việt Nam với 50,09 nghìn tấn, trị giá 79,2 triệu USD, tăng 74,1% về lượng và tăng 50,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ cũng tăng từ 5,1% trong 8 tháng đầu năm 2017 lên 6,8% trong 8 tháng đầu năm 2018.

Về chủng loại cao su nhập khẩu: Trong 8 tháng năm 2018, Ấn Độ tăng nhập khẩu các sản phẩm cao su tự nhiên (mã HS: 4001), với khối lượng đạt 360,34 nghìn tấn, trị giá 568,8 triệu USD, tăng 45,8% về lượng và tăng 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Mật hàng cao su tự nhiên chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chủng loại cao su nhập khẩu của Ấn Độ, chiếm 48,7%. Ấn Độ nhập khẩu mật hàng cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam... Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp mật hàng cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Ấn Độ, với thị phần chiếm 13,8% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Ấn Độ. Lượng cao su tự nhiên nhập khẩu từ Việt Nam vào Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2018 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017, tăng 77,1%.

Tiếp theo là mật hàng cao su tổng hợp (mã HS: 4002), lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Ấn Độ trong 8 tháng năm 2018 đạt 335,4 nghìn tấn, trị giá 738,49 triệu USD, tăng 15,5% về lượng và tăng 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cao su tổng hợp của Việt Nam mới chỉ chiếm một lượng nhỏ, chiếm 0,1% trong nhập khẩu cao su tổng hợp của Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2018.

10 thị trường cung cấp cao su chính cho Ấn Độ tháng 8 và 8 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 8/2018		8 tháng 2018		So với 8 tháng 2017 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	8T 2017	8T 2018
In-đô-nê-xi-a	31.450	48,2	180.679	282,1	14,2	-8,4	27,8	24,4
Hàn Quốc	12.509	25,9	101.308	197,0	18,5	7,5	15,0	13,7
Thái Lan	5.660	9,8	68.641	120,2	23,0	-2,9	9,8	9,3
Xin-ga-po	6.033	22,4	55.728	112,3	223,6	171,4	3,0	7,5
Nga	6.005	12,2	50.292	95,2	-1,3	-7,8	9,0	6,8
Việt Nam	9.253	14,3	50.093	79,2	74,1	50,9	5,1	6,8
Hoa Kỳ	4.122	7,5	36.547	67,5	21,7	15,7	5,3	4,9
Ma-lai-xi-a	6.135	10,3	30.024	53,1	349,5	249,3	1,2	4,1
Nhật Bản	3.703	13,3	29.374	100,5	12,2	24,9	4,6	4,0
Bờ Biển Ngà	3.448	5,0	19.636	29,4	130,3	82,2	1,5	2,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

- Giá cà phê trên thị trường thế giới tăng mạnh.**
- Trong nước, giá cà phê trong 10 ngày giữa tháng 10/2018 tăng từ 2,2% đến 3,7% so với 10 ngày trước đó.**
- Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê 15 ngày đầu tháng 10/2018 tăng 2,7% so với 15 ngày đầu tháng 9/2018.**

1. Thị trường cà phê thế giới

Trong 10 ngày giữa tháng 10/2018, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng mạnh. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 20/10/2018 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2018 tăng 1,9% so với ngày 9/10/2018, lên mức 1.717 USD/tấn, so với ngày 20/9/2018 tăng 15,5%. Đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2019, cà phê Robusta có mức giá 1.739 USD/tấn, tăng 2,3% so với ngày 9/10/2018 và tăng 16,6% so với ngày 20/9/2018.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 20/10/2018, giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2018 tăng 9,1% so với ngày 9/10/2018, lên mức 122,1 Uscent/lb, tăng 26,3% so với ngày 20/9/2018; kỳ hạn giao tháng 3/2019 tăng 25,8% so với tháng 9/2018, lên mức 125,9 Uscent/lb.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 20/10/2018 giá cà phê Arabica kỳ hạn giao tháng 3/2019 giao dịch ở mức 147,5 Uscent/lb, tăng 10,1% so với ngày 9/10/2018, và tăng 29,7% so với cùng kỳ tháng trước .

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20/10/2018 cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.664 USD/tấn, trừ lùi 75 USD/tấn, tăng 5,8% so với ngày 10/10/2018.

Giá cà phê toàn cầu tăng do nguồn cung hạn chế, nhu cầu tăng: (i) Theo báo cáo từ Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam cao kỷ lục sẽ dẫn tới tồn kho gối vự cạn kiệt, trong khi hàng vự mới phải tới tháng 12/2018 mới được đưa ra thị trường do năm nay mùa mưa đến sớm và mưa nhiều. Nguồn cung cà phê Việt Nam cạn kiệt, In-đô-nê-xi-a hạn chế bán ra và dự trữ cà phê của nước này giảm sau khi vự thu hoạch chính kết thúc vào tháng trước, trong khi Bra-xin hiện chỉ còn khoảng 4 – 5 triệu bao cà phê Robusta dành cho xuất khẩu. (ii) theo khảo sát của các nhà nông học đến từ London - tăng trưởng tiêu thụ cà phê toàn cầu năm 2024 dự kiến tăng 8,4%, cà phê đang có tín hiệu tăng trưởng vững và là thức uống phổ biến, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

2. Giá cà phê trong nước tăng

Thị trường cà phê trong nước lạc quan với giá tăng và nguồn hàng lưu kho trong nhiều tháng trước đã được bán hết. Giá cà phê tại thị trường trong nước tăng trong 10 ngày giữa tháng 10/2018 với mức tăng từ 2,2% đến 3,7%. Ngày 20/10/2018, giá cà phê Robusta nhân xô tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát có mức thấp nhất là 36.700 đồng/kg tại các huyện Di Linh và Lâm Hà (Lâm Đồng) – mức cao nhất là 37.200 đồng/kg tại huyện Cư M'gar. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 có mức giá 39.200 đồng/kg, tăng 4,3% so với ngày 10/10/2018.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 20/10/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 10/10/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	36.900	3,7
Di Linh (Robusta)	36.700	3,4
Lâm Hà (Robusta)	36.700	3,4
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	37.200	2,5
Ea H'leo (Robusta)	37.100	2,2
Buôn Hồ (Robusta)	37.100	2,8
Tỉnh Gia Lai		
Ia Grai (Robusta)	37.000	2,2
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	36.900	2,5
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	36.900	2,5
TP. Hồ Chí Minh		
R1	39.200	4,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tham khảo giá cà phê ngày 19/10/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá	So với ngày 9/10/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Robusta nhân xô	37.900 – 38.100	4,4	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 16	39.800 – 39.900	6,4	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 18	39.900 – 40.000	6,1	VNĐ	Kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê – ca cao Việt Nam

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê 15 ngày đầu tháng 10/2018 tăng mạnh

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê 15 ngày đầu tháng 10/2018 đạt 63,1 nghìn tấn, trị giá 112 triệu USD, tăng 6,4% về lượng và tăng 9,3% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 9/2018, so với cùng kỳ năm 2017 tăng mạnh 78,7% về lượng và tăng 35,8% về trị giá. Lũy kế từ đầu năm đến nửa đầu tháng 10/2018, xuất khẩu cà phê đạt 1,51 triệu tấn, trị giá 2,862 tỷ USD, tăng 20,5% về lượng và tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Diễn biến giá: Trong 15 ngày đầu tháng 10/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt 1.775 USD/tấn, tăng 2,7% so với 15 ngày đầu tháng 9/2018, nhưng vẫn thấp hơn 24% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/10/2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt 1.895 USD/tấn, thấp hơn 16,5% so với cùng kỳ năm 2017.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Hàn Quốc 9 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc, nhập khẩu cà phê của nước này trong 9 tháng năm 2018 đạt 117.999 tấn, trị giá 476,45 triệu USD, giảm 2,0% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với 9 tháng năm 2017.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hàn Quốc trong 9 tháng năm 2018, đạt 23,1 nghìn tấn, trị giá 45 triệu USD, giảm 15,7% về lượng và giảm 23,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ mức 22,8% trong 9 tháng năm 2017, xuống còn 19,6% trong 9 tháng năm 2018.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Hàn Quốc với lượng nhập khẩu 9 tháng năm 2018 đạt 22,6 nghìn tấn, trị giá 64,83 triệu USD, tăng 9,5% về lượng, nhưng giảm 9,8% về trị giá so với 9 tháng năm 2018.

Xuất khẩu cà phê sang thị trường Hàn Quốc có tiềm năng tăng trưởng do nhu cầu tiêu thụ ngày càng cao. Theo thông tin từ Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, người dân nước này ngày càng ưa chuộng cà phê. Trong đó, cà phê hỗn hợp được lựa chọn nhiều nhất với lượng tiêu thụ khoảng 13 tỷ ly/năm, tiếp theo là cà phê rang xay với 4,8 tỷ ly/năm. Phần còn lại thuộc về cà phê đóng hộp và các loại đồ uống có hương vị cà phê khác nhau. Theo nhận định của các nhà phân tích thị trường, mặc dù nhập khẩu cà phê của Hàn Quốc về tổng thể đã tăng mạnh trong những năm qua, song lượng tiêu thụ mặt hàng này bình quân vẫn thấp hơn nhiều so với những quốc gia như Hoa Kỳ, Đức và nhiều nước châu Âu khác. Do đó, vẫn còn những tiềm năng tăng trưởng.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Nguồn cung cà phê chủ yếu cho thị trường Hàn Quốc 9 tháng năm 2018

Thị trường	9 tháng năm 2018			So với 9 tháng năm 2017 (%)			Thị phần (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	9 tháng năm 2018	9 tháng năm 2017
Tổng	117.999	476.451	4,04	-2,0	-3,8	-1,9	100,0	100,0
Việt Nam	23.100	45.043	1,95	-15,7	-23,8	-9,6	19,6	22,8
Bra-xin	22.643	64.839	2,86	9,5	-1,2	-9,8	19,2	17,2
Cô-lôm-bi-a	19.947	67.451	3,38	-2,8	-11,9	-9,4	16,9	17,1
Ôn-đu-rát	8.131	22.695	2,79	30,7	7,3	-17,9	6,9	5,2
Ê-ti-ô-pi-a	7.490	34.108	4,55	-2,9	-7,0	-4,2	6,3	6,4
Hoa Kỳ	5.630	62.012	11,01	11,3	11,1	-0,2	4,8	4,2
Goa-tê-ma-la	4.764	20.173	4,23	7,3	0,4	-6,4	4,0	3,7
Pê-ru	4.720	12.833	2,72	-25,3	-36,0	-14,3	4,0	5,2
Kê-ni-a	3.717	21.265	5,72	53,8	48,7	-3,3	3,2	2,0
Ấn Độ	3.336	8.158	2,45	4,6	-0,3	-4,7	2,8	2,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hiệp hội thương mại quốc tế Hàn Quốc



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU



- Giá hạt điều toàn cầu 10 ngày giữa tháng 10/2018 ổn định so với đầu tháng.
- Giá xuất khẩu bình quân hạt điều 15 ngày đầu tháng 10/2018 tăng nhẹ.

1. Thị trường hạt điều thế giới

Giá hạt điều toàn cầu 10 ngày giữa tháng 10/2018 ổn định so với đầu tháng, nhưng giảm so với tháng trước.

+ Tại Ấn Độ, tại cảng Delhi, giá hạt điều loại WW180 xuất khẩu ngày 20/10/2018 ổn định so với đầu tháng 10/2018, giao dịch ở mức 1.055 Rs/kg (tương đương 14,6 USD/kg), nhưng giảm 1,2% so với ngày 20/9/2018; hạt điều loại WW210 giao dịch ở mức 912,5 Rs/kg (tương đương 12,4 USD/kg), giảm 5,9% so với ngày 20/9/2018; hạt điều loại WW240 là 812,5 Rs/kg (11,1 USD/kg), giảm 7,4%; hạt điều loại WW320 có mức giá 727,5 Rs/kg (9,9 USD/kg).

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, giá xuất khẩu hạt điều trong 10 ngày giữa tháng 10/2018 tiếp tục giữ ổn định. Cụ thể, giá xuất khẩu hạt điều loại W240 ổn định ở mức 4,3-4,35 USD/lb; hạt điều loại W320 có giá 4,05-4,1 USD/lb; hạt điều loại W450/SW320/LBW320 có giá 3,75-3,90 USD/lb; hạt điều loại WS/WB có giá 4,0-4,05 USD/lb; hạt điều loại SP giá là 2,55-2,6 USD/lb; hạt điều loại LP có mức giá 3,5-3,55 USD/lb.

2. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều 15 ngày đầu tháng 10/2018 tăng nhẹ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, 15 ngày đầu tháng 10/2018, xuất khẩu hạt điều đạt 14,5 nghìn tấn, trị giá 123,83 triệu USD, tăng 3,3% về lượng và tăng 3,7% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 9/2018, so với 15 ngày đầu tháng 10/2017 giảm 5,9% về lượng và giảm 19,9% về trị giá. Lũy kế từ đầu năm đến hết 15 ngày đầu tháng 10/2018, xuất khẩu hạt điều đạt 286 nghìn tấn, trị giá 2,659 tỷ USD, tăng 4,8% về lượng, nhưng giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

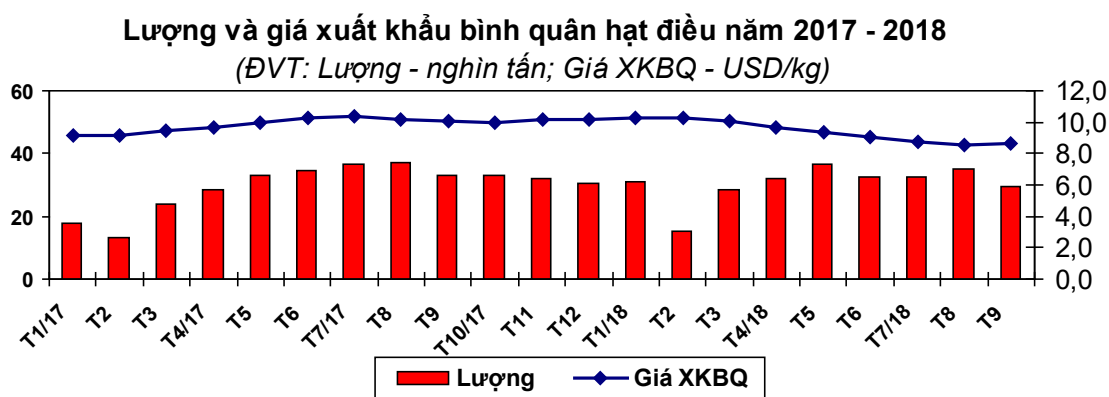
Tháng 9/2018, xuất khẩu hạt điều đạt 29,7 nghìn tấn, trị giá 256,27 triệu USD, giảm 14,8% về lượng và giảm 13,9% về trị giá so với tháng 8 năm 2018, giảm 9,4% về lượng và giảm 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 9 tháng

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

năm 2018, xuất khẩu hạt điều đạt 271,7 nghìn tấn, trị giá 2,536 tỷ USD, tăng 5,5% về lượng, nhưng giảm 0,7% về trị giá so với 9 tháng năm 2017.

Diễn biến giá: Trong 15 ngày đầu tháng 10/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều ở mức 8.530 USD/tấn, tăng 0,3% so với 15 ngày đầu tháng 9/2018, nhưng giảm 14,8% so với 15 ngày đầu tháng 10/2017. Lũy kế từ đầu năm đến 15/10/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 9.294 USD/tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 9/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 8.611 USD/tấn, tăng 1,0% so với tháng 8 năm 2018, nhưng giảm 14,3% so với tháng 9 năm 2017. Lũy kế 9 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 9.335 USD/tấn, giảm 5,8% so với 9 tháng năm 2017.



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 9/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường tăng so với tháng 8 năm 2018, như Bỉ tăng 3,5%; Hà Lan tăng 2,5%; Thái Lan tăng 0,3%; Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang Hồng Công giảm 2,7%; Pháp giảm 1,9%; Ca-na-đa giảm 1,5%; Đài Loan giảm 1,7%.

9 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang hầu hết các thị trường giảm, như Hồng Công giảm 1,2%; Bỉ giảm 6,1%; Pháp giảm 4,4%.

Giá xuất khẩu hạt điều sang 10 thị trường đạt mức giá cao nhất tháng 9/2018

Thị trường	Giá XKBQ tháng 9/2018 (USD/tấn)	So với tháng 8 năm 2018 (%)	So với tháng 9 năm 2017 (%)	Giá XKBQ 9 tháng năm 2018 (USD/tấn)	So với 9 tháng năm 2017 (%)
Hồng Công	10.627	-2,7	-9,0	11.282	-1,2
Bỉ	9.979	3,5	-7,3	9.961	-6,1
Pháp	9.809	-1,9	-13,0	10.511	-4,4
Hà Lan	9.122	2,5	-11,5	9.913	-2,6
Pa-ki-xtan	9.093		-15,6	9.238	-11,2
Ca-na-đa	8.937	-1,5	-15,7	9.905	-2,9

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Thị trường	Giá XK BQ tháng 9/2018 (USD/tấn)	So với tháng 8 năm 2018 (%)	So với tháng 9 năm 2017 (%)	Giá XK BQ 9 tháng năm 2018 (USD/tấn)	So với 9 tháng năm 2017 (%)
Đài Loan	8.846	-1,7	-15,7	9.789	-7,9
Nhật Bản	8.836	-3,5	-14,2	9.518	-0,3
Đức	8.793	-2,3	-17,5	9.699	-5,5
Thái Lan	8.643	0,3	-13,4	9.187	-8,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Tháng 9/2018, lượng hạt điều xuất khẩu sang nhiều thị trường trọng điểm giảm so với cùng kỳ năm 2017, như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hà Lan, Đức. Trong khi xuất khẩu hạt điều sang thị trường Ca-na-đa tăng mạnh, tăng 42,5% về lượng và 20,2% về trị giá.

9 tháng năm 2018, xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ tăng 12,4% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, đạt 104 nghìn tấn, trị giá 973 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc giảm 1,3% về lượng và giảm 7,1% về trị giá, đạt 30,2 nghìn tấn, trị giá 275 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất tháng 9/2018

Thị trường	Tháng 9/2018		So với tháng 9 năm 2017 (%)		9 tháng năm 2018		So với 9 tháng năm 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	10.503	90.769	-8,0	-22,1	104.030	973.543	12,4	4,6
Trung Quốc	4.059	33.960	-10,0	-21,3	30.198	274.796	-1,3	-7,1
Hà Lan	3.479	31.734	-33,8	-41,4	31.295	310.238	-21,8	-23,9
Đức	1.198	10.534	-2,8	-19,8	8.614	83.549	15,2	8,8
Ca-na-đa	1.136	10.152	42,5	20,2	8.568	84.865	19,5	16,0
Úc	1.135	9.588	-7,5	-22,7	8.960	81.387	-8,9	-15,9
Anh	818	6.890	-37,7	-45,0	10.776	97.523	-12,6	-16,8
Thái Lan	665	5.748	-5,4	-18,1	6.356	58.391	-4,8	-13,2
Ý	651	4.273	33,4	16,9	5.855	43.274	40,1	41,7
Nga	530	4.425	19,4	-2,5	4.571	42.228	16,1	8,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hoa Kỳ 8 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này 8 tháng năm 2018 đạt 103.567 tấn, trị giá 1,018 tỷ USD, tăng 3,1% về lượng và tăng 0,7% về trị giá so với 8 tháng năm 2017.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 8 tháng năm 2018, đạt 87,9 nghìn tấn, trị giá 858,1 triệu USD, tăng 19% về lượng và tăng 15,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ các thị trường Ấn Độ, Bra-xin, Mô-dăm-bích, In-đô-nê-xi-a giảm mạnh.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ 8 tháng năm 2018 đạt mức 9,83 USD/kg, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều từ Việt Nam đạt 9,76 USD/kg; Ấn Độ đạt 10,25 USD/kg; Bra-xin đạt 10,15 USD/kg; Mô-dăm-bích đạt mức 9,76 USD/kg; In-đô-nê-xi-a đạt 10,46 USD/kg.

Nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ 8 tháng đầu năm 2018 (mã HS: 080132)

Thị trường	8 tháng năm 2018			So với 8 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKbq (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NKbq
Tổng	103.567	1.018.239	9,83	3,1	0,7	-2,3
Việt Nam	87.879	858.111	9,76	19,0	15,2	-3,2
Ấn Độ	4.565	46.810	10,25	-68,5	-69,0	-1,5
Bra-xin	3.619	36.748	10,15	-7,4	-4,3	3,4
Mô-dăm-bích	1.317	12.854	9,76	-16,2	-10,3	7,0
In-đô-nê-xi-a	1.307	13.669	10,46	-33,6	-26,5	10,7
Bê-anh	1.258	12.072	9,60	52,5	63,7	7,3
Bờ Biển Ngà	1.141	11.827	10,37	30,3	55,3	19,2
Thái Lan	810	9.630	11,89	18,2	17,9	-0,3
Ga-na	500	4.761	9,52	-15,8	-13,4	2,9
Tan-da-ni-a	238	2.297	9,65			
Trung Quốc	200	2.114	10,57	16,3	28,3	10,3
Tô-gô	73	694	9,51			

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về cơ cấu nguồn cung: 8 tháng năm 2018, nhập khẩu hạt điều của Việt Nam tại Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng 85,4% trong tổng lượng nhập khẩu, tăng mạnh so với tỷ trọng 74,7% trong 8 tháng năm 2017. Trong khi đó, thị phần hạt điều của các thị trường khác chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong cơ cấu nguồn cung hạt điều của Hoa Kỳ, như Ấn Độ chiếm 4,4%; Bra-xin là 3,5%; Mô-dăm-bích và In-đô-nê-xi-a cùng chiếm 1,3%. Như vậy có thể thấy, mặt hàng hạt điều của Việt Nam tại Hoa Kỳ có sức cạnh tranh rất lớn so với các đối thủ khác.

- Trong 8 tháng năm 2018, sản lượng và xuất khẩu chè của Xri Lan-ca giảm.
- Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Anh giảm.
- Xuất khẩu chè của Việt Nam giảm cả về lượng và trị giá.

1. Thị trường thế giới

Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, trong tháng 8/2018 sản lượng chè nước này đạt 21,3 triệu kg, giảm 14,1% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 8 tháng năm 2018, sản lượng chè của Xri Lan-ca đạt 203,6 triệu kg, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, sản lượng chè đen giảm 3,4 triệu kg, tương đương giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng chè xanh giảm 169 nghìn kg so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 8 tháng năm 2018, lượng chè xuất khẩu của Xri Lan-ca đạt 186,6 triệu kg, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2017. Chè xanh và chè hòa tan là hai chủng loại chè xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng nhanh, trong khi xuất khẩu chè gói và chè túi giảm.

Xri Lan-ca xuất khẩu chè chủ yếu tới thị trường I-rắc trong 8 tháng đầu năm 2018, tiếp theo là thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, I-ran. Ngoài ra, còn xuất khẩu tới một số thị trường khác như: Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Trung Quốc, Li-bi, A-déc-bai-dan.

2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam 15 ngày đầu tháng 10/2018 đạt 5,8 nghìn tấn, trị giá 9,99 triệu USD, tăng 0,7% về lượng, nhưng giảm 3,0% về trị giá so với 15 ngày cuối tháng 9/2018, lượng xuất khẩu không đổi, nhưng tăng 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2018, xuất khẩu chè đạt 97,3 nghìn tấn, trị giá 161,3 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 7,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Anh và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 7 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu chè của Anh đạt 68,4 nghìn tấn, trị giá 221,9 triệu USD, giảm 2,7% về lượng, nhưng tăng 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá nhập khẩu trung bình mặt hàng chè của Anh trong 7 tháng đầu năm 2018 đạt 3.200 USD/tấn, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Theo IBISWorld, chè là một loại đồ uống được ưa chuộng ở Anh với hơn 60 tỷ tách chè được tiêu thụ hàng năm. Hầu hết chè được tiêu thụ ở Anh là chè đen, được làm chủ yếu từ sự pha trộn giữa lá trà Đông Phi và Nam Á, vì chè được trồng rất ít tại Anh. Ngành công nghiệp chè của Anh phụ thuộc nhiều vào nguồn cung cấp toàn cầu và bị chi phối bởi các công ty lớn đa quốc gia như Unilever, Tata Global Beverages...

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Về thị trường: Anh nhập khẩu chè nhiều nhất từ thị trường Kê-ni-a với lượng chiếm tới 49,5% tổng lượng chè nhập khẩu của Anh. Tiếp theo là thị trường Ấn Độ, Ma-la-uy, Dim-ba-bu-ê, Ba Lan, Ta-da-ni-a... Chè Việt Nam hiện chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nhập khẩu chè của Anh.

Thị trường cung cấp chè chính cho Anh tháng 7 và 7 tháng năm 2018

TT	Thị trường	7 tháng năm 2018			So với 7 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
		Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	7 tháng 2018	7 tháng 2017
	Tổng	68.422	221.872	3.242,7	-2,7	4,9	7,8	100,0	100,0
1	Kê-ni-a	33.893	99.615	2.939,1	-5,0	2,3	7,7	49,5	50,7
2	Ấn Độ	9.208	29.806	3.237,0	28,4	43,0	11,4	13,5	10,2
3	Ma-la-uy	4.946	10.786	2.180,7	-18,8	-25,0	-7,7	7,2	8,7
4	Dim-ba-bu-ê	4.028	7.552	1.874,9	245,7		-6,0	5,9	1,7
5	Ba Lan	2.529	15.327	6.059,4	7,0	13,6	6,2	3,7	3,4
6	Ta-da-ni-a	1.840	4.473	2.431,1	-29,9	-25,9	5,7	2,7	3,7
7	Thụy Sĩ	1.813	6.084	3.356,2	-17,2	-9,7	9,1	2,6	3,1
8	Mô-dăm-bích	1.556	3.686	2.368,9	432,9		30,8	2,3	0,4
9	Trung Quốc	1.206	5.840	4.843,0	-29,8	-12,1	25,2	1,8	2,4
10	Nam Phi	1.041	3.751	3.604,0	49,3	67,8	12,4	1,5	1,0
....									
17	Việt Nam	304	756	2.488,0	-25,5	-1,8	31,8	0,4	0,6

Nguồn: ITC

Về mặt hàng: Anh nhập khẩu chủ yếu là mặt hàng chè đen. Tháng 7/2018, Anh nhập khẩu 30,2 triệu USD chè đen, tăng 51,5% so với tháng trước, tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2018, trị giá nhập khẩu chè đen của Anh đạt 204,5 triệu USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2017. Anh nhập khẩu chè đen chủ yếu từ một số thị trường chính như: Kê-ni-a, Ấn Độ, Ba Lan, Ma-la-uy, Dim-ba-bu-ê...Nhập khẩu chè đen từ Việt Nam chỉ chiếm thị phần rất nhỏ trong tổng nhập khẩu của Anh.

Trong 7 tháng đầu năm 2018, Anh nhập khẩu 16 triệu USD chè xanh, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2017. Trung Quốc và Ba Lan là hai thị trường cung cấp chè xanh lớn nhất cho Anh. Anh nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam tăng mạnh trong 7 tháng đầu năm 2018, nhưng thị phần nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam vẫn còn rất thấp trong tổng nhập khẩu của Anh.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

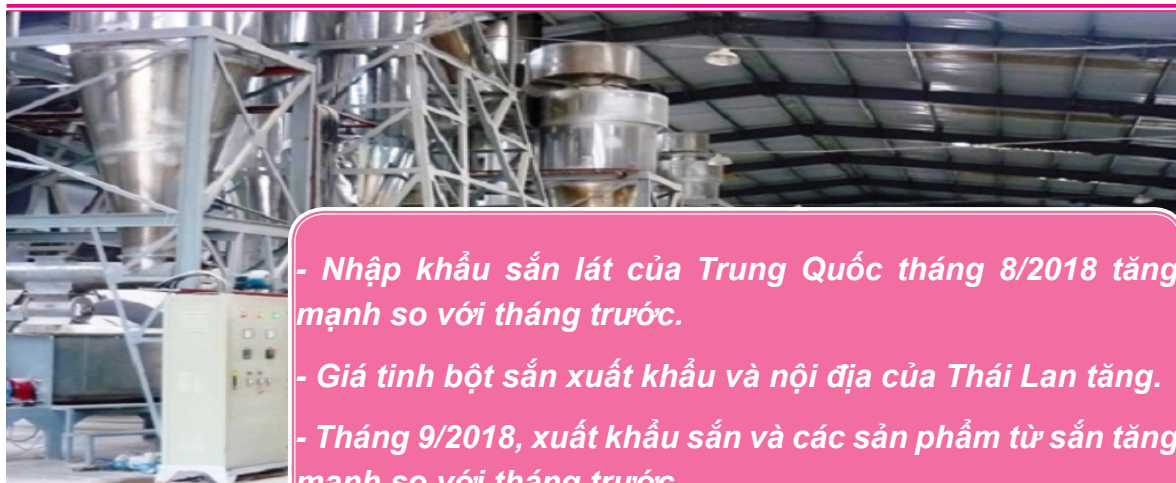
Mặt hàng chè chính Anh nhập khẩu trong tháng 7 và 7 tháng năm 2018

STT	Mặt hàng	Tháng 7/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2018 (%)	So với tháng 7/2017 (%)	7 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 7 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng (%)	
							7 tháng 2018	7 tháng 2017
	Chè đen	30.188	51,5	13,6	204.533	5,4	100,0	100,0
1	Kê-ni-a	16.027	102,5	21,4	99.108	2,4	48,5	49,9
2	Ấn Độ	2.058	2,2	68,3	29.007	44,9	14,2	10,3
3	Ba Lan	2.096	75,8	58,7	11.992	22,7	5,9	5,0
4	Ma-la-uy	2.252	36,1	-28,7	10.734	-25,4	5,2	7,4
5	Dim-ba-bu-ê	834	-32,6	55,0	7.552	225,1	3,7	1,2
...	...							
27	Việt Nam	40			356	-31,7	0,2	0,3
	Chè xanh	2.290	-18,0	2,8	15.997	-5,6	100,0	100,0
1	Trung Quốc	398	-66,2	-42,2	4.213	-13,1	26,3	28,6
2	Ba Lan	458	-18,8	22,5	3.336	-10,2	20,9	21,9
3	Đức	103	12,0	-62,0	1.256	7,4	7,9	6,9
4	Xri Lan-ca	204	-3,8	104,0	1.085	-4,2	6,8	6,7
5	Hoa Kỳ	170	17,2	84,8	997	29,6	6,2	4,5
...	...							
10	Việt Nam	9	-90,1	-69,0	401	61,0	2,5	1,5

Nguồn: ITC



THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN



- *Nhập khẩu sắt lát của Trung Quốc tháng 8/2018 tăng mạnh so với tháng trước.*
- *Giá tinh bột sản xuất khẩu và nội địa của Thái Lan tăng.*
- *Tháng 9/2018, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt tăng mạnh so với tháng trước.*

1. Thị trường thế giới

- **Trung Quốc:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 8/2018, Trung Quốc nhập khẩu 270 nghìn tấn sắt lát, trị giá 67,01 triệu USD, tăng 42,1% về lượng và tăng 34,5% về trị giá so với tháng 7/2018; nhưng giảm 32,5% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 8 tháng năm 2018, Trung Quốc nhập khẩu 3,73 triệu tấn sắt lát, trị giá 875,54 triệu USD, giảm 29,4% về lượng và giảm 4,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

- **Thái Lan:** Trong 20 ngày đầu tháng 10/2018, Hiệp hội Thương mại sắt Thái Lan vẫn giữ ổn định giá sản xuất khẩu sắt ở mức 230 - 235 USD/tấn FOB Băng Cốc. Trong khi theo báo giá của Hiệp hội Tinh bột sắt Thái Lan, giá xuất khẩu tinh bột sắt được điều chỉnh tăng 10 USD/tấn so với cuối tháng 9/2018, lên mức 515 USD/tấn, FOB Băng Cốc. Giá tinh bột sắt nội địa cũng tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 9/2018, lên mức 15,4 - 15,5 Baht/kg, giá sắt nguyên liệu nội địa tăng 0,05 Baht/kg, lên mức 2,80 – 3,00 Baht/kg.

Vi rút gây bệnh khảm lá sắt đã xuất hiện tại 3 tỉnh Prachin Buri, Sisaket và Surin của Thái Lan với diện tích khoảng 86 Rai (khoảng gần 14 ha). Thái Lan đã tiến hành tiêu hủy toàn bộ những diện tích sắt bị bệnh bằng cách chôn lấp nhằm tránh lây lan. Đồng thời, Bộ Nông nghiệp Thái Lan cũng cảnh báo các tỉnh dọc biên giới với Căm-pu-chia, cấm nhập khẩu sắt từ nước láng giềng và giám sát việc vận chuyển sắt qua biên giới do lo ngại vi rút bệnh khảm lá có thể lây lan trên diện rộng.

2. Thị trường trong nước

Theo Cục Bảo vệ thực vật - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, đến nay bệnh khảm lá đã xuất hiện, gây hại ở 13 tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Đắk Lắk, Bình Phước, Bình Thuận, Ninh Thuận, thành phố Hồ Chí Minh, Long An, Gia Lai, Phú Yên và Bình Phước.

Tại Bình Phước, theo thống kê của ngành nông nghiệp tỉnh Bình Phước, hiện nay trên địa bàn có hơn 10.000 ha diện tích trồng sắt. Bệnh khảm lá đã và đang

THỊ TRƯỜNG Sắn VÀ SẢN PHẨM TỪ Sắn

lan nhanh tại các huyện Hớn Quản, Chơn Thành, Phú Riềng, Lộc Ninh, Đồng Phú. Cũng theo thống kê, từ tháng 8/2018 đến nay bệnh khảm lá sắn lan nhanh làm gần 2.000 ha sắn bị nhiễm bệnh, nguy cơ mất mùa năm nay rất cao.

Tại Tây Ninh, hiện nay lượng sắn đưa về các nhà máy tăng do phía Cầm-pu-chia đang tăng tiến độ thu hoạch sau kỳ nghỉ lễ kéo dài, do đó giá sắn giảm. Giá mua sắn của các nhà máy được điều chỉnh giảm nhẹ, còn từ 3.200 - 3.400 đồng/kg tùy chất lượng sắn đưa về.

Dự báo: Thị trường sắn lát trong nước từ nay đến cuối năm 2018 sẽ sôi động, nhu cầu sử dụng sắn lát tăng do nhiều xưởng chế biến thực phẩm hoạt động trở lại sau thời gian duy tu, bảo dưỡng. Giá xuất khẩu có khả năng tăng do, nguồn cung sắn của Thái Lan giảm do ảnh hưởng của mưa lũ, cùng với sự hoạt động trở lại của các nhà máy cồn và hóa chất và kế hoạch xây dựng thêm nhà máy sản xuất ethanol từ sắn của Trung Quốc sẽ là yếu tố tích cực thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu sắn của thị trường này.

Giá sắn củ tươi thu mua nội địa và giá sắn lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Giá ngày 27/9/2018	Ngày 10/9/2018	Giá ngày 19/10/2018
1	Sắn nguyên liệu (trừ bột 30%)			
	Tây Ninh (sắn Cầm-pu-chia và nội địa)	3.250 – 3.450 đ/kg	3.250 – 3.400 đ/kg	3.200 – 3.400 đ/kg
2	Sắn lát:			
	FOB Quy Nhơn	245 - 250 USD/tấn	255 USD/tấn	255 USD/tấn
3	Tinh bột sắn:			
	FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	530-535 USD/tấn	530-535 USD/tấn	530-535 USD/tấn
	DAF Lạng Sơn	3.400 – 3.600 CNY/tấn	3.400 – 3.500 CNY/tấn	3.300 – 3.400 CNY/tấn
	FOB Bằng Cốc, Thái Lan	530 USD/tấn	530 USD/tấn	530 USD/tấn

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 9/2018 lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu đạt 150,27 nghìn tấn, trị giá 65,27 triệu USD, tăng 45% về lượng và tăng 44,8% về trị giá so với tháng 8/2018, nhưng giảm 50,8% về lượng và giảm 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn bình quân tăng 59,8% so với cùng kỳ năm 2017, lên 434,4 USD/tấn. Tính chung 9 tháng năm 2018, lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu đạt 1,83 triệu tấn, trị giá 700,46 triệu USD, giảm 35,8% về lượng và giảm 2,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá xuất khẩu bình quân sắn và sản phẩm từ sắn 9 tháng năm 2018 đạt 382,5 USD/tấn, tăng 51,8% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

Tính riêng mặt hàng sắt, lượng sắt xuất khẩu tháng 9/2018 đạt 33,03 nghìn tấn, trị giá 7,82 triệu USD, tăng 172,2% về lượng và tăng 116,5% về trị giá so với tháng 8/2018; nhưng giảm 69,8% về lượng và giảm 60,5% về trị giá so với tháng 9/2017. Giá xuất khẩu sắt bình quân tháng 9/2018 đạt 236,9 USD/tấn, tăng 30,6% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 9 tháng năm 2018, lượng sắt xuất khẩu đạt 615,01 nghìn tấn, trị giá 133,67 triệu USD, giảm 48,8% về lượng và giảm 33,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, giá xuất khẩu bình quân đạt 217,4 USD/tấn, tăng 29% so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 9/2018, lượng sắt và sản phẩm từ sắt xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng so với tháng 8/2018, trừ Hàn Quốc và Phi-lip-pin. Trong tháng 9/2018, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Việt Nam sang Nhật Bản tăng 5.549,7% về lượng và tăng 2.973,7% về trị giá so với tháng 8/2018; nhưng vẫn giảm 63% về lượng và giảm 49,3% về trị giá so với tháng 9/2017, đạt 10 nghìn tấn, trị giá 2,5 triệu USD. Tính từ đầu năm đến hết tháng 9/2018, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Nhật Bản đạt 20,32 nghìn tấn, trị giá 5,03 triệu USD, giảm 73% về lượng và giảm 63% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 9/2018, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc tăng mạnh, tăng 67,9% về lượng và tăng 64,8% về trị giá so với tháng 8/2018, với khối lượng đạt 128,13 nghìn tấn, trị giá 56,73 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2017 giảm 52,6% về lượng và giảm 24,7% về trị giá, giá xuất khẩu trung bình ở mức 442,8 USD/tấn, tăng 59,1% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 9 tháng năm 2018, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc đạt 1,59 triệu tấn, trị giá 606,9 triệu USD, giảm 37,2% về lượng và giảm 3,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt của Việt Nam tháng 9 và 9 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 9/2018		So với tháng 8/2018 (%)		So với tháng 9/2017 (%)		9 tháng 2018		So với 9 tháng 2017 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	150,3	65.276	45,0	44,8	-50,8	-21,4	1.831	700.463	-35,8	-2,6
Trung Quốc	128,1	56.734	67,9	64,8	-52,6	-24,7	1.599	606.908	-37,2	-3,8
Hàn Quốc	0,9	318	-95,6	-95,4	36,6	65,7	77,0	22.411	12,1	43,5
Ma-lai-xi-a	1,2	604	29,5	34,6	-21,8	22,3	24,0	11.782	-40,4	-9,3
Phi-líp-pin	0,7	362	-6,1	-17,5	-73,7	-58,3	23,0	10.620	-47,6	-23,5
Đài Loan	2,2	1.050	452,6	390,1	-12,9	25,8	22	10.679	-24,1	13,6
Nhật Bản	10,0	2.500	5.549	2.974	-63	-49,3	20	5.038	-73	-63

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

Về chủng loại:

Tháng 9/2018, xuất khẩu tinh bột sắn đạt 116,17 nghìn tấn, trị giá 57,041 triệu USD, tăng 50,3% về lượng và tăng 55,6% về trị giá so với tháng 8/2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 491 USD/tấn, tăng 3,5% so với tháng 8/2018. Trong đó 90,4% lượng tinh bột sắn xuất khẩu được xuất khẩu sang Trung Quốc, đạt 105 nghìn tấn, trị giá 51,33 triệu USD, tăng 50,7% về lượng và tăng 56,8% về trị giá so với tháng 8/2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 489,1 USD/tấn, tăng 4,1% so với tháng 8/2018.

Tháng 9/2018, xuất khẩu sắn lát khô đạt 32,87 nghìn tấn, trị giá đạt 7,69 triệu USD, tăng 175,9% về lượng và tăng 122,5% về trị giá so với tháng 8/2018, được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc và Nhật Bản, giá xuất khẩu trung bình đạt 234 USD/tấn, giảm 19,4% so với tháng 8/2018.

Chủng loại	T9/2018			So với T8/2018 (%)			9 tháng 2018		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (USD)
Tinh bột sắn	116.178	491	57.043	50,3	3,5	55,6	1.221.033	468	571.660
Sắn lát khô	32.879	234	7.696	175,9	-19,4	122,5	601.088	227	136.182
Củ sắn tươi	79	1.406	111	-46,3	97,9	6,4	33.112	72	2.396
L o ạ i khác	543	297	161	-96,1	-8,1	-96,4	16.045	337	5.411

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

- Sản lượng tôm tại bang Texas, Hoa Kỳ giảm 20-25%.
- Xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Hoa Kỳ có thể tăng 15 – 20% trong năm 2018 nhờ đồng Rupee giảm giá so với đồng USD.
- Ngành tôm Ê-cu-a-đo đang nỗ lực tạo sự khác biệt để nâng cao khả năng cạnh tranh.
- FAO dự báo thị phần cá rô phi của Trung Quốc trong tổng sản lượng toàn cầu sẽ tiếp tục giảm trong năm 2018.
- Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 52,6% trong 8 tháng năm 2017, lên 56,3% trong 8 tháng năm 2018.

1. Thị trường thế giới

- Hoa Kỳ: Sản lượng tôm tại bang Texas giảm 20-25% trong giai đoạn thu hoạch chính vụ từ giữa tháng 7 đến tháng 11/2018. Sản lượng tôm giảm do ảnh hưởng của cơn bão nhiệt đới Harvey 1 năm trước đây.

Sản lượng tôm nuôi tại vịnh Mexico cũng ở mức thấp do một lượng lớn nước ngọt tràn vào các khu vực nuôi trồng. Trung tâm Khoa học Nghề cá Đông Nam tại Galveston, Texas dự đoán sản lượng tôm tại các vùng biển bang Texas và Louisiana đạt khoảng 49,2 triệu pao, thấp hơn mức trung bình từ trước tới nay (55,9 triệu pao).

- **Ấn Độ:** Xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Hoa Kỳ có thể tăng 15 – 20% trong năm 2018, mặc dù giá xuất khẩu trung bình giảm. Đồng Rupee Ấn Độ giảm giá so với đồng USD có thể hỗ trợ hoạt động xuất khẩu tôm của Ấn Độ so với các nước xuất khẩu khác. Trong 8 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu tôm Ấn Độ sang Hoa Kỳ đạt 150.841 tấn, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2017.

Giá tôm thẻ chân trắng của Ấn Độ tăng và dự kiến duy trì đà tăng cho đến hết năm 2018. Sản lượng tôm nuôi khả năng vẫn thấp hơn so với nhu cầu của các nhà chế biến tôm Ấn Độ. Tháng 10/2018 là thời điểm thu hoạch tôm vụ đông. Sản lượng tôm của mùa đông luôn thấp hơn mùa hè và việc người nuôi hạn chế thả nuôi sẽ hỗ trợ giá tôm trong thời gian tới.

- **Ê-cu-a-đo:** Ngành tôm nước này đang nỗ lực tạo sự khác biệt để nâng cao khả năng cạnh tranh với tôm của Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Ngành tôm Ê-cu-a-đo có kế hoạch đẩy mạnh nuôi trồng bền vững. Đầu tiên, tất cả các sản phẩm tôm của Ê-cu-a-đo sẽ được chứng nhận ASC. Tiếp theo, người nuôi Ê-cu-a-đo sẽ tuân thủ 3 tiêu chí: Không sử dụng kháng sinh, truy xuất nguồn gốc đầy đủ và giảm thiểu ảnh hưởng tới các hệ thống nước của địa phương. Ngành tôm Ê-cu-a-đo thúc đẩy phát triển bằng cách khuyến khích các nhà sản xuất cải thiện hoạt động nuôi và áp dụng các biện pháp thực hành tốt.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Theo FAO, thị phần cá rô phi của Trung Quốc trong tổng sản lượng toàn cầu dự kiến sẽ tiếp tục giảm trong năm 2018. Trong khi In-đô-nê-xi-a, Ai Cập, Băng-la-đét, Bra-xin, Việt Nam, Mê-xi-cô và Ấn Độ dự kiến mở rộng sản xuất. Ngày càng nhiều nhà sản xuất tập trung vào khai thác thị trường trong nước và khu vực. Sự đa dạng hóa này phần nào bù đắp nhu cầu thấp tại Hoa Kỳ, tuy nhiên, tổng thương mại cá rô phi toàn cầu trong năm 2018 dự kiến vẫn giảm.

- Liên minh Nuôi trồng Thủy sản Toàn cầu (GAA) dự đoán sản lượng cá tra toàn cầu tiếp tục đà tăng trưởng cho đến năm 2020. Tuy nhiên, mức tăng trưởng này sẽ chủ yếu là nhờ sản lượng tăng lên của Ấn Độ, trong khi tăng trưởng sản lượng của Việt Nam chững lại.

Sản lượng cá tra của Việt Nam năm 2018 được GAA ước tính đạt 1,27 triệu tấn, dự kiến tăng lên 1,31 triệu tấn trong năm 2019 và giảm nhẹ xuống còn 1,3 triệu tấn vào năm 2020; Ấn Độ được dự đoán sản xuất 590.000 tấn cá tra vào năm 2018; 625.000 tấn vào năm 2019 và 635.000 tấn vào năm 2020; sản xuất của Băng-la-đét và In-đô-nê-xi-a cũng được dự báo tiếp tục tăng.

2. Thị trường trong nước

Trong tuần kết thúc ngày 18/10/2018, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định so với tuần trước đó, nguồn cung khan hiếm.

Giá tôm bán buôn tại Cà Mau tuần kết thúc ngày 18/10/2018 ổn định so với tuần trước đó.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần đến ngày 18/10/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước	So với cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quầy)	0,8-1kg/con	Tươi	35.000 - 35.500	=	(+) 8.500 - 9.000	khan hiếm
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quầy)	0,8-1kg/con	Tươi	34.000 - 34.800	=	(+) 8.500 - 8.900	khan hiếm

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 18/10/2018

Mặt hàng	ĐVT	Giá tuần trước	Giá tuần này	tăng/ giảm (+/-)
Cua gạch	đ/kg	300.000	300.000	
Cua thịt (Cua Y nhất)	đ/kg	180.000	200.000	+20.000
Cua yếm vuông	đ/kg	130.000	150.000	+20.000
Mực ống tươi loại 1	đ/kg	165.000	165.000	
Mực ống tươi loại 2	đ/kg	145.000	145.000	
Cá Thu loại 1	đ/kg	155.000	155.000	

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Mặt hàng	ĐVT	Giá tuần trước	Giá tuần này	tăng/ giảm (+/-)
Cá Thu loại 2	đ/kg	95.000	95.000	
Cá Bóp	đ/kg	185.000	185.000	
Cá Ba Thú	đ/kg	45.000	45.000	
Cá Ngừ loại 1	đ/kg	55.000	55.000	
Cá Ngừ loại 2	đ/kg	40.000	40.000	
Cá Sòng	đ/kg	55.000	55.000	
Cá Sóc	đ/kg	45.000	45.000	
Cá Lạt loại 1	đ/kg	115.000	115.000	
Cá Lạt loại 2	đ/kg	75.000	75.000	
Cá Đỏ	đ/kg	70.000	70.000	
Cá Mú	đ/kg	110.000	110.000	
Cá chim trắng	đ/kg	200.000	200.000	
Cá Bò	đ/kg	85.000	85.000	
Cá Phên	đ/kg	18.000	18.000	
Sú loại 20 con	đ/kg	281.000	278.000	-3.000
Sú loại 30 con	đ/kg	212.000	210.000	-2.000
Thẻ loại 50 con	đ/kg	146.000	146.000	
Thẻ loại 100 con	đ/kg	100.000	100.000	

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất, nhập khẩu thủy sản

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 10/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 396,9 triệu USD, giảm 7,9% so với 15 ngày trước đó, nhưng tăng 9,4% so với 15 ngày đầu tháng 10/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/10/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 6,76 tỷ USD, tăng 6,96% so với cùng kỳ năm 2017.

Về nhập khẩu: Trong 15 ngày đầu tháng 10/2018, kim ngạch nhập khẩu thủy sản đạt 70,5 triệu USD, tăng 18,9% so với 15 ngày cuối tháng 9/2018 và tăng 36,9% so với 15 ngày đầu tháng 10/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/10/2018, kim ngạch nhập khẩu thủy sản đạt 1.33 tỷ USD, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2017.

4. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng

Theo thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 8 tháng năm 2018, Hàn Quốc nhập khẩu 48,7 nghìn tấn tôm các loại, trị giá 415,4 triệu USD, tăng 13% về lượng và tăng 13,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 8 tháng năm 2018, Hàn Quốc nhập khẩu 27,4 nghìn tấn tôm các loại từ Việt Nam, trị giá 239,2 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Với tốc độ tăng trưởng khả quan, thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tiếp tục được cải thiện, tăng từ 52,6% trong 8 tháng

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

năm 2017, lên 56,3% trong 8 tháng năm 2018.

Thị trường cung cấp tôm cho Hàn Quốc 8 tháng năm 2018

Thị trường	8 tháng năm 2018		So với 8 tháng 2017 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng 2018	8 tháng 2017
Tổng	48.715	415.447	13,0	13,5	100,0	100,0
Việt Nam	27.424	239.249	21,0	19,7	56,3	52,6
Thái Lan	5.820	47.575	9,5	-3,3	11,9	12,3
Ê-cu-a-đo	3.901	44.773	-9,0	5,7	8,0	9,9
Ma-lai-xi-a	2.066	16.919	-1,4	4,1	4,2	4,9
Ăc-hen-ti-na	1.431	12.558	49,1	54,7	2,9	2,2
Ấn Độ	1.714	9.79	17,4	51,0	3,5	3,4
Ả rập-xê- út	1.124	7.680	200,2	193,8	2,3	0,9
Trung Quốc	3.023	21.395	-20,0	-9,8	6,2	8,8
Pê-ru	441	3.213	14,9	9,5	0,9	0,9
Phi-lip-pin	181	2.273	58,0	26,1	0,4	0,3
In-đô-nê-xi-a	337	2.491	-37,8	-42,1	0,7	1,3
Hoa Kỳ	386	1.214	624,4	489,3	0,8	0,1
Băng-la-đét	133	1.117	76,7	51,6	0,3	0,2
Nga	102	1.143	-41,2	-51,5	0,2	0,4

Nguồn: ITC

- Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a giảm 5,7% trong 8 tháng đầu năm 2018.

- Xuất khẩu đồ nội thất và thủ công của In-đô-nê-xi-a đang gặp khó khăn vì giá sản phẩm đắt đỏ do chi phí nguyên liệu cao.

- Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản tăng.

- Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tính đến hết ngày 15/10/2018 tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2017.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Ma-lai-xi-a: Theo Bernama, do ảnh hưởng từ các yếu tố về thời tiết, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Ma-lai-xi-a đạt 14,6 tỷ RM trong 8 tháng đầu năm 2018, giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2017. Theo Chủ tịch Hội đồng Gỗ Ma-lai-xi-a (MTC), mặc dù xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ giảm nhưng vẫn đạt mục tiêu xuất khẩu của ngành vào cuối năm 2018. Hiện tại, các máy chế biến đồ nội thất, ván ép, gỗ xẻ, ván sợi...vẫn đang hoạt động tốt.

Ngành công nghiệp gỗ đóng góp khoảng 1,7% vào tổng sản phẩm quốc nội của Ma-lai-xi-a với 23,2 tỷ RM vào năm 2017.

- In-đô-nê-xi-a: Theo Hiệp hội ngành công nghiệp đồ nội thất và thủ công của In-đô-nê-xi-a, các công ty sản xuất đồ nội thất và thủ công trong nước đang phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm của Việt Nam và Trung Quốc, do giá các sản phẩm của In-đô-nê-xi-a đắt hơn vì chi phí nguyên vật liệu cao. Theo đó, tiềm năng xuất khẩu của ngành công nghiệp này đang ngày càng khó khăn và mục tiêu của Hiệp hội về tăng trưởng 9% về trị giá trong năm 2018 dường như không đạt được.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Về xuất khẩu: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ ngày 01/10/2018 đến ngày 15/10/2018 đạt 377,7 triệu USD, giảm 2,8% so với 15 ngày cuối tháng 9/2018, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến hết ngày 15/10/2018, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,75 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 4,72 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2017.

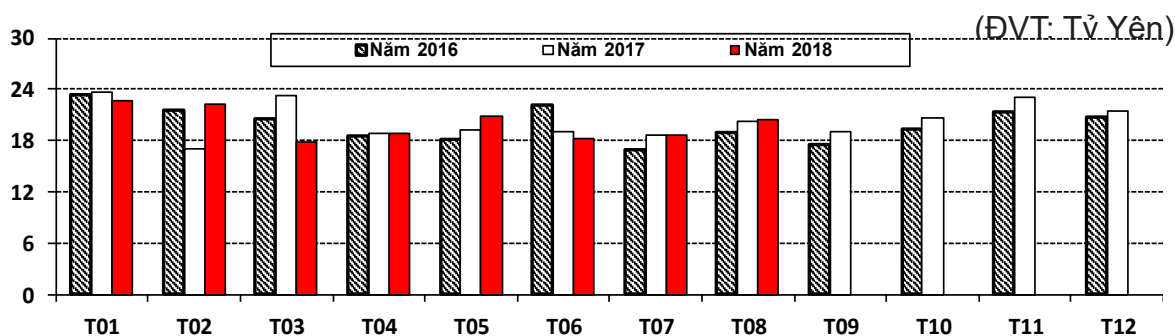
Về nhập khẩu: Theo số liệu thống kê, trị giá nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam từ ngày 01/10/2018 đến ngày 15/10/2018 đạt 112,6 triệu USD, tăng 26,5% so với 15 ngày cuối tháng 9/2018, tăng 47,3% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến hết ngày 15/10/2018, trị giá nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,77 tỷ USD, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Nhật Bản và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản trong tháng 8/2018 đạt 158,6 tỷ Yên (tương đương 1,41 tỷ USD), giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2017. Nhật Bản là một thị trường lớn và phức tạp với mức độ cạnh tranh rất gay gắt. Tuy nhiên thực tế cho thấy một số doanh nghiệp Việt Nam đã tìm hiểu và thâm nhập được vào thị trường này, tốc độ tăng trưởng của ngành gỗ Việt Nam sang thị trường Nhật Bản trong những tháng gần đây đã cải thiện rõ nét.

Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ giai đoạn 2016-2018



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Thị trường nhập khẩu:

Đáng chú ý, Nhật Bản tăng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam cả về lượng và trị giá trong 8 tháng đầu năm 2018. Thị phần nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng thêm 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2017. Trong khi đó, nhập khẩu của Nhật Bản từ thị trường lớn nhất là Trung Quốc giảm cả về lượng và trị giá trong 8 tháng đầu năm 2018, thị phần nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2017. Ngoài ra, Nhật Bản cũng tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ một số thị trường như: Phi-líp-pin, Ý, Đức.

Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 10 thị trường chính trong 8 tháng đầu năm 2018 (So sánh theo đồng Yên)

Thị trường	8 tháng 2018				So với 8 tháng 2018 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Đơn giá (Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	8 tháng 2018	8 tháng 2017
Tổng	475.241	158.619	1.410	333,8	-1,4	-0,1	1,4	100,0	100,0
Trung Quốc	209.228	75.701	673	361,8	-2,3	-2,1	0,3	47,7	48,7
Việt Nam	123.121	35.516	316	288,5	3,9	0,7	-3,1	22,4	22,2
Ma-lai-xi-a	55.413	9.022	80	162,8	-6,4	-9,7	-3,6	5,7	6,3

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thị trường	8 tháng 2018				So với 8 tháng 2018 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Đơn giá (Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	8 tháng 2018	8 tháng 2017
Phi-líp-pin	9.622	8.135	72	845,5	72,6		-0,5	5,1	3,0
Thái Lan	32.432	7.956	71	245,3	-0,8	-0,8	0,0	5,0	5,1
In-đô-nê-xi-a	22.441	6.636	59	295,7	-22,0		0,3	4,2	5,3
Ý	3.623	3.755	33		20,8		-7,9	2,4	2,1
Đài Loan	9.728	3.331	30	342,4	-10,7		-0,8	2,1	2,4
Đức	928	1.383	12		29,5			0,9	0,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hải quan Nhật Bản

Ghi chú: Tỷ giá cập nhật theo ngày 19/10/2018 : 1 USD = 112,51 Yên

Mặt hàng nhập khẩu

8 tháng đầu năm 2018, Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) với trị giá chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, đạt 80,2 tỷ Yên (tương đương với 712,8 triệu USD) và 475,2 nghìn tấn, giảm 0,1% về trị giá và 1,4% về lượng so với cùng kỳ năm 2017. Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chủ yếu từ Trung Quốc, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a...



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Đáng chú ý, trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất nhập khẩu, Nhật Bản tăng nhập khẩu cả về lượng và trị giá với mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ trong 8 tháng đầu năm 2018, đạt 70,7 nghìn tấn và 16,1 tỷ Yên (tương đương với 142,8 triệu USD), tăng 6,1% về lượng và 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Một số thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ tới thị trường Nhật Bản như: Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, EU... Trong đó, Nhật Bản nhập khẩu từ Việt Nam với tốc độ tăng trưởng cao, đạt 25 nghìn tấn và 5,2 tỷ Yên (tương đương với 45,92 triệu USD), tăng 13% về lượng và 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Ngoài ra, Nhật Bản còn nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ khác trong 8 tháng đầu năm 2018 như: Ghế khung gỗ, đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng.

Mặt hàng chính Nhật Bản nhập khẩu trong 8 tháng năm 2018

(So sánh theo đồng Yên)

Mã HS	8 tháng năm 2018				So với 8 tháng 2017 (%)			Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Đơn giá (Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	8 tháng 2018	8 tháng 2017
Tổng	475.241	158.619	1.410	333,8	-1,4	-0,1	1,4	100	100
940360	277.097	80.192	713	289,4	-2,1	-0,6	1,5	50,6	50,8
940161+940169	94.543	50.250	447	531,5	-3,3	-3,0	0,3	31,7	32,6
940350	70.738	16.071	143	227,2	6,1	3,6	-2,4	10,1	9,8
940340	26.731	10.393	92	388,8	-0,5	18,6	19,2	6,6	5,5
940330	6.131	1.712	15	279,2	-20,9	-13,9	8,9	1,1	1,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hải quan Nhật Bản

Ghi chú: Tỷ giá cập nhật theo ngày 19/10/2018 : 1 USD = 112,51 Yên

Bộ Công Thương quy định chi tiết về kinh doanh xuất khẩu gạo

Bộ Công Thương vừa ban hành Thông tư 30/2018/TT-BCT quy định chi tiết Nghị định số 107/2018/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo.

Thông tư này quy định về: Giao dịch xuất khẩu gạo vào thị trường có hợp đồng tập trung và việc ký kết, tổ chức thực hiện hợp đồng tập trung; chế độ báo cáo của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo.

Theo Thông tư, việc chỉ định thương nhân đầu mối giao dịch hợp đồng tập trung căn cứ vào các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 107/2018/NĐ-CP. Trường hợp từ hai thương nhân trở lên được chỉ định làm đầu mối tại một thị trường có hợp đồng tập trung thì thực hiện cơ chế đầu mối luân phiên.

Cơ chế đầu mối luân phiên là cơ chế được áp dụng khi có từ hai thương nhân trở lên được chỉ định làm đầu mối tại một thị trường có hợp đồng tập trung nhưng cơ quan có thẩm quyền, hoặc nhà nhập khẩu nước ngoài được chỉ định yêu cầu mỗi đợt đấu thầu nhập khẩu gạo theo hợp đồng tập trung chỉ có một thương nhân được tham gia ký kết, giao dịch hợp đồng.

Phân bổ chỉ tiêu cho các thương nhân đầu mối theo cơ chế luân phiên như sau:

- Thương nhân đầu mối theo cơ chế luân phiên được trực tiếp xuất khẩu 20% lượng gạo trong hợp đồng tập trung, trong đó:

- Thương nhân đầu mối ký kết hợp đồng tập trung được thực hiện 2/3 số lượng 20% lượng gạo trong hợp đồng tập trung. Các thương nhân đầu mối không tham gia ký kết hợp đồng tập trung được phân bổ thực hiện 1/3 số lượng 20% lượng gạo trong hợp đồng tập trung.

Chế độ báo cáo của thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo

Định kỳ vào ngày 20 hàng tháng, thương nhân báo cáo Bộ Công Thương tình hình ký kết và thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo.

Định kỳ vào thứ 5 hàng tuần, thương nhân báo cáo Bộ Công Thương về lượng thóc, gạo thực tế tồn kho của thương nhân theo từng chủng loại cụ thể để tổng hợp số liệu phục vụ công tác điều hành.

Thương nhân thực hiện Báo cáo định kỳ hàng quý, hàng năm theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 107/2018/NĐ-CP.

Báo cáo định kỳ hàng quý, thương nhân gửi về Bộ Công Thương trước ngày 20

của tháng đầu quý kế tiếp. Báo cáo định kỳ hàng năm, thương nhân gửi về Bộ Công Thương trước ngày 20/01 của năm kế tiếp.

Thương nhân thực hiện Báo cáo đột xuất quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 107/2018/NĐ-CP theo yêu cầu của Bộ Công Thương về tình hình thị trường xuất khẩu, tình hình sản xuất, giá thóc gạo, tình hình sản xuất kinh doanh và các yêu cầu khác phục vụ mục đích quản lý điều hành xuất khẩu gạo.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/11/2018.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai Chương trình SIMP

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, Hoa Kỳ đã áp dụng Chương trình giám sát khai thác và nhập khẩu (SIMP) đối với 13 loài thủy hải sản nhập khẩu vào Hoa Kỳ, theo đó 2 mặt hàng chủ lực gồm tôm và bào ngư của Việt Nam khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ cũng phải tuân thủ quy định của Chương trình này. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2018, tất cả các doanh nghiệp nhập khẩu của Hoa Kỳ đều phải tuân thủ yêu cầu của Chương trình SIMP. Một số điểm then chốt của Chương trình này gồm: (i) SIMP được áp dụng cho thủy hải sản nhập khẩu vào Hoa Kỳ, kể cả tái nhập thủy sản được thu hoạch tại Hoa Kỳ nhưng được đưa ra nước ngoài chế biến; (ii) doanh nghiệp nhập khẩu phải thường trú ở Hoa Kỳ và có giấy phép thương mại thủy sản quốc tế hiện hành (doanh nghiệp nhập khẩu Hoa Kỳ cần có 2 loại thông tin về truy xuất nguồn gốc bắt buộc, gồm: thông tin về thu hoạch và cập bờ khai báo bằng điện tử tại thời điểm nhập khẩu thông qua Hệ thống dữ liệu thương mại quốc tế (ITDS); thông tin về chuỗi hành trình, từ lúc thu hoạch đến thời điểm nhập cảng Hoa Kỳ); (iii) hồ sơ theo yêu cầu của doanh nghiệp nhập khẩu Hoa Kỳ về nguồn gốc tôm nuôi là tính hợp pháp của vùng nuôi. Các thông tin này phải được doanh nghiệp nhập khẩu Hoa Kỳ lưu giữ trong 2 năm và có thể được yêu cầu xuất trình khi kiểm tra.

Hiện nay, Hoa Kỳ nhập khẩu bình quân khoảng 600.000 tấn tôm hàng năm, trong đó Việt Nam đã cung cấp khoảng 55.000 - 60.000 tấn. Ngay từ đầu năm 2018, trên cơ sở thông tin khuyến cáo của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai nhiều công tác chuyên môn nhằm đáp ứng với Chương trình SIMP, cụ thể: (i) thông báo đến các doanh nghiệp về Chương trình SIMP kèm theo các biểu mẫu khai báo điện tử để biết và triển khai; (ii) hướng dẫn Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 28 tỉnh ven biển về cách thức khai báo đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản quy mô nhỏ cũng như tính hợp pháp của vùng nuôi¹; (iii) tổ chức nhiều buổi tuyên truyền, tập huấn nhằm nâng cao nhận thức và hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ

1 Có thể xem xét dựa vào quy hoạch vùng nuôi cấp vùng, cấp tỉnh để làm căn cứ.

sở nuôi trồng và doanh nghiệp liên quan đến Chương trình SIMP.

Vừa qua, ngày 24/9/2018, Tổng cục Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đã ban hành công văn 3258/TCTS-NTTS về việc hướng dẫn doanh nghiệp kê khai và đăng ký theo Chương trình SIMP. Cụ thể về việc khai báo và nhận diện pháp lý đối với các ao nuôi tôm Việt Nam như sau:

- Về các khai báo đối với tôm nuôi, đề nghị thực hiện theo hướng dẫn của NOAA để biết các quy định, biểu mẫu khai báo điện tử và loại thông tin cần khai báo theo Chương trình SIMP.

(<https://www.iuufishing.noaa.gov/recommendationsandActions/RECOMMENDATION1415/FinalRuleTraceability.aspx>).

- Về nhận diện pháp lý đối với cơ sở nuôi tôm Việt Nam, theo quy định hiện hành, cơ sở nuôi trồng thủy sản hợp pháp là cơ sở nằm trong vùng quy hoạch nuôi trồng thủy sản, tuân thủ các quy định về sử dụng đất, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương và tuân thủ các quy định về quản lý nuôi trồng thủy sản.

Từ ngày 01/1/2019, theo quy định của Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, các cơ sở nuôi tôm nước lợ phải đăng ký với cơ quan quản lý thủy sản tại địa phương và được cấp mã nhận diện.

Các đơn vị liên quan thuộc Bộ Công Thương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hiện vẫn đang phối hợp tích cực cùng với Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam triển khai các giải pháp, biện pháp nhằm ứng phó hiệu quả với Chương trình SIMP của Hoa Kỳ, tránh gây tác động bất lợi đến tiến độ xuất khẩu sang thị trường này.

Úc thông báo kiểm soát nhập khẩu đối với việc xử lý carbon monoxide trong cá ngừ và cá chẻm

Bộ Nông nghiệp Úc vừa đưa ra thông báo về việc giới thiệu chương trình kiểm soát biên giới về kiểm tra và phân tích đối với việc xử lý carbon monoxide (CO) trong cá ngừ và cá chẻm. Chương trình kiểm soát mới này sẽ có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2018.

Thông báo này thay thế cho thông báo số 08/18 ngày 20/7/2018 khi được điều chỉnh bổ sung thêm việc kiểm soát carbon monoxide trong mặt hàng cá chẻm.

Kể từ ngày có hiệu lực, Bộ Nông nghiệp Úc sẽ đưa cá ngừ tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh và cá chẻm phi-lê, cắt nhỏ hay cotlet nhập khẩu vào kiểm tra và phân tích theo chương trình kiểm soát thực phẩm nhập khẩu (IFIS) với mức tỷ lệ giám sát là 5% để đánh giá sự tuân thủ các điều kiện theo bảng dưới đây:

TIN CHÍNH SÁCH

Các tài liệu và nhãn mác cung cấp	Xét nghiệm	Kết quả cho phép
Không có tài liệu hay nhãn mác nào chứng minh được các sản phẩm đã được xử lý trực tiếp hay gián tiếp với CO. Nếu không đạt được kết quả trên thì sản phẩm sẽ được coi là không đáp ứng điều kiện.	Carbon monoxide	< 200 µg/kg
Được dán nhãn là đã được xử lý hun khói	N/A	Sản phẩm cần phải được xác định rõ ràng rằng đã được hun khói. Nếu không, sản phẩm sẽ được coi là không đáp ứng điều kiện.
Được dán nhãn là đã được xử lý trực tiếp bằng CO	N/A	Sản phẩm sẽ được coi là không đáp ứng điều kiện.

Để biết thêm thông tin chi tiết, các đơn vị có thể tham khảo địa chỉ: <http://agriculture.gov.au/import/goods/food/notices/ifn12-18>

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.